

PHÓ TỪ GỐC HÁN CHỈ HẠN ĐỊNH TRONG TIẾNG VIỆT VÀ CÁC TỪ TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG HÁN

BÙI THỊ MAI HƯƠNG¹ - NGUYỄN THỊ LINH TÚ²

¹ Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh
ĐT: 0983 136 527, Email: maihuong_1011@yahoo.com

² Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế
ĐT: 0906 591 617, Email: linhtu_nguyen@yahoo.com

Tóm tắt: Phó từ hạn định trong tiếng Việt phần lớn được mượn từ tiếng Hán. Trong quá trình phát triển của mình, các phó từ hạn định gốc Hán trong tiếng Việt đã phong phú hóa về nhiều phương diện như: ngữ nghĩa, ngữ dụng, phân bố cú pháp... Bài viết chỉ ra nguồn gốc xuất hiện phó từ hạn định gốc Hán trong tiếng Việt, đồng thời trên cơ sở ngữ nghĩa, ngữ dụng và phân bố cú pháp phân tích sự giống và khác nhau giữa phó từ gốc Hán chỉ hạn định trong tiếng Việt và các từ tương đương trong Hán ngữ, từ đó góp một lời bàn về ngôn ngữ học so sánh đối chiếu Hán - Việt.

Từ khóa: phó từ hạn định, Hán ngữ, tiếng Việt

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ Hán Việt chiếm tỉ trọng lớn trong hệ thống kho từ vựng tiếng Việt. Trong tiếng Việt có một số lượng nhất định phó từ mượn từ tiếng Hán. Luận văn thạc sĩ của Phạm Thị Hồng Trung cho thấy: trong 194 phó từ trong tiếng Việt thì phó từ gốc Hán có 97 từ, chiếm 50%. Tuy vay mượn từ tiếng Hán nhưng trong quá trình phát triển của mình, tiếng Việt đã phong phú hóa các từ vay mượn về nhiều mặt như ngữ nghĩa, ngữ dụng. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây chỉ mới dừng lại ở việc thống kê các phó từ gốc Hán mà chưa có sự chuyên sâu phân tích ngữ nghĩa và ngữ dụng của những phó từ này, đặc biệt là so sánh phó từ gốc Hán trong tiếng Việt với ngôn ngữ khác.

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy: sinh viên Việt Nam khi học phó từ hạn định trong tiếng Hán do hiểu chưa đúng về từ Hán Việt, đặc biệt là các phó từ gốc Hán khi chuyển nghĩa các từ tương đương sang tiếng Hán, do không nắm vững cú pháp, ngữ nghĩa... của từ gốc Hán trong tiếng Việt và từ tương đương trong tiếng Hán, nên tỉ lệ lỗi sai là không nhỏ. Ngoài ra, đề tài giúp sinh viên hiểu đúng về phó từ gốc Hán chỉ hạn định trong tiếng Việt, cũng như khi chuyển nghĩa sang các ngôn ngữ khác.

Ngữ liệu bài viết được sử dụng từ Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam (Vietlex.com) và kho ngữ liệu Đại học Bắc Kinh. (ccl.pku.edu.cn).

2. PHÓ TỪ GỐC HÁN CHỈ HẠN ĐỊNH TRONG TIẾNG VIỆT

2.1. Khái niệm về phó từ gốc Hán

Phó từ được hiểu là những từ có thể tu sức cho động từ hoặc tính từ, ví dụ: *Tôi **rất** thích ăn món này / Tôi **thường** nghĩ về bạn*. Ngoài ra, phó từ có thể trực tiếp xuất hiện trước

Tạp chí Khoa học và Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Huế

ISSN 1859-1612, Số 03(43)/2017: tr. 76-86

Ngày nhận bài: 03/6/2016; Hoàn thành phản biện: 17/6/2016; Ngày nhận đăng: 20/7/2017

danh từ/ đại từ để tu sức cho chính nó (Lu Jianming, 1982; Ma zhen, 1985), ví dụ: 大家都不喜欢她, 就我喜欢她/ Mọi người đều không thích nó, **chỉ** tôi thích nó. Thông thường phó từ chỉ phạm vi được hiểu theo 2 nghĩa: hạn định (limiting), ví dụ: Tôi **chỉ** thích ăn cơm; và tổng quát (colligative property), ví dụ: Chúng tôi **đều** là sinh viên của trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.

Dựa vào bảng phân loại từ phó từ của Phạm Thị Hồng Trung [1, tr. 23], Trương Thị Thu Trang [2, tr. 10] và *Từ điển Tiếng Việt* của Hoàng Phê, tiếng Việt có các phó từ chỉ hạn định như sau:

TT	Phó từ hạn định		Phó từ hạn định thuần Việt cổ
	Gốc Hán	Hán ngữ	
1	Chỉ	只	Bui
2	Duy	惟/唯	Chin
3	Duy nhất	唯一	
4	Độc	独	
5	Chuyên	专	
6	Chuyên môn	专门	
7	Đơn độc ¹ ?	单独	

Đối chiếu với bảng phó từ thuần Việt của Trương Thị Thu Trang và bảng phó từ gốc Hán của Phạm Thị Hồng Trung có thể thấy: Trong tiếng Việt phó từ phạm vi chỉ nghĩa hạn định đa số đều vay mượn từ tiếng Hán, phó từ thuần Việt cổ chỉ hạn định chỉ có hai phó từ “bui” và “chin”.

2.2. Nguồn gốc của phó từ hạn định gốc Hán trong tiếng Việt

Theo Deng Hui'ai [3, tr. 11]: nguồn gốc phó từ chỉ hạn định trong tiếng Hán trải qua các thời kì sau: thượng cổ (Tiên Tần đến Tây Hán), ví dụ: độc (独), duy (唯/惟), chuyên (专)... (14 phó từ); Trung cổ (Đông Hán đến Ngụy Tấn nam bắc triều) gồm 7 phó từ, ví dụ: chỉ (只, 止); kim cổ (Tùy Đường đến Thanh), ví dụ: (专门) chuyên môn; 就; hiện đại (Ngũ tứ trở về sau), ví dụ: 偏偏. Đối chiếu với bảng phân loại của Deng Hui'ai, có thể thấy đại đa số các phó từ tương ứng với các phó từ gốc Hán trong tiếng Việt đều ra đời từ thời thượng cổ, như: chỉ (只), chuyên (专), duy (唯/惟), độc (独)... Một số các phó từ xuất hiện vào thời cận hiện đại đều không xuất hiện trong hệ thống kho tàng từ vựng tiếng Việt, như: 光, 偏偏...

Dễ dàng nhận thấy: chỉ các phó từ gốc Hán có từ thời thượng cổ mới xuất hiện trong hệ thống kho tàng từ vựng tiếng Việt, mà không có mặt các phó từ xuất hiện thời kì cận hiện đại sau này. Điều này có liên quan đến sự hình thành và phát triển của tiếng Việt. Trước khi chữ Nôm ra đời, thì Hán tự là văn tự chính thức của chính quyền phong kiến.

¹ Bảng phó từ gốc Hán của Phạm Thị Hồng Trung có xuất hiện từ “đơn độc”, theo quan sát của chúng tôi với vietlex, “đơn độc” xuất hiện nhiều với tư cách là tính từ, rất hiếm hoặc gần như không xuất hiện với tư cách là phó từ.

Do đó một lượng lớn từ vựng tiếng Hán xuất hiện trong kho tàng từ vựng tiếng Việt. Vào khoảng thế kỉ thứ 10, chữ Nôm ra đời, phát triển mạnh từ thế kỉ 15 đến thế kỉ 19, và trở thành văn tự chính của văn thơ thời kì này, chữ Hán không còn được sử dụng mạnh mẽ như trước, và hiện tượng vay mượn từ tiếng Hán không còn diễn ra ào ạt như trước. Kết quả khảo sát của Trương Thị Thu Trang trong “Văn thơ Nôm thời Tây Sơn” (thế kỉ 17 – 18) cho thấy, khi dùng nghĩa hạn định người xưa chỉ dùng các phó từ thuần Việt là “bui” hoặc “chỉ” mà không dùng “chi” hoặc “duy”. Ngoài ra, trong các văn bản cổ bằng chữ Nôm xưa của người Việt, như “Quốc âm thi tập”, “Hồng Đức Quốc âm thi tập” (thế kỉ 15), khi biểu thị nghĩa hạn định, người xưa cũng dùng “bui” hoặc “chỉ”, mà không dùng “chi” hay “duy”. Từ đó có thể suy luận: *các phó từ gốc Hán chỉ hạn định trong tiếng Việt xuất hiện vào khoảng trước thế kỉ thứ 10*, đồng thời cũng giải thích lí do vì sao các phó từ xuất hiện thời kì cận hiện đại trong Hán ngữ, như: “光”, “就”, “偏偏” không xuất hiện trong kho tàng từ vựng tiếng Việt.

Một điều đáng lưu ý là phần lớn các học giả đều cho rằng, “bui” và “chỉ” là những từ thuần Việt cổ. Tuy nhiên, theo chúng tôi, vẫn có mối liên hệ nào đó về mặt ngữ âm và ngữ nghĩa giữa “chỉ” và “仅”. Ngày nay, “chỉ”, “bui” không còn xuất hiện trong tiếng Việt hiện đại nhưng “仅” xuất hiện nhiều trong văn viết của tiếng Hán hiện đại, trong các từ điển và giáo trình Hán ngữ được xuất bản hiện nay ở Việt Nam, “仅” được dịch thành “chỉ”.

3. PHÓ TỪ GỐC HÁN TRONG TIẾNG VIỆT VÀ CÁC TỪ TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG HÁN

3.1. “Chỉ” và các từ tương đương

3.1.1. Xét về phương diện ngữ nghĩa, cấu trúc

3.1.1.1. Phó từ “chỉ” xuất hiện nhiều trong khẩu ngữ lẫn văn viết của tiếng Việt, được mượn từ phó từ “只” trong Hán ngữ. Trong các từ điển và các giáo trình Hán ngữ xuất bản hiện nay tại Việt Nam, phó từ “chỉ” tương ứng với rất nhiều phó từ trong tiếng Hán, như “只”, “就”, “仅”, “唯独”, “光”... Tuy nhiên, trong Hán ngữ, các phó từ này trong rất nhiều trường hợp không thể hoán đổi cho nhau, nên trong từng trường hợp, “chỉ” chỉ có thể tương ứng với một trong các phó từ trên.

- Trong tiếng Việt, khi nhấn mạnh số lượng hạn định, “chỉ + từ chỉ số lượng” có thể xuất hiện sau động từ/ kết cấu động tân. Nhưng trong Hán ngữ, “只” không có chức năng ngữ pháp này. Trường hợp này, tiếng Hán thường dùng “就” hoặc “只有”. Ví dụ:

(1) 现在, 剩下的就这么几个了。

Dịch: Bây giờ còn lại **chỉ** mấy mống này. Không nói: *现在, 剩下的只这么几个.

(2) Sống **chỉ** một lần. (tên phim Ấn độ)

Dịch: 活, 只有一次. Không nói: *活, 只一次。

- Ngoài ra “chỉ” có thể xuất hiện trong cấu trúc “chỉ + danh từ/ đại từ + mới...”, hoặc “chỉ có + danh từ/ đại từ + mới...”. Trong Hán ngữ, “只” không có chức năng ngữ pháp này, tương ứng trong trường hợp này là cấu trúc “只有+ danh từ/ đại từ + 才...”. Ở đây, “只有” được xem như một liên từ, không phải là một phó từ. Ví dụ:

(3) **Chỉ/ chỉ có anh ấy mới hiểu tôi.**

Dịch: 只有他才理解我。 Không nói : *只他才理解我。

(4) **Chỉ trời mới biết huấn luyện viên Miura dùng người nào.** (Người lao động - 14/1/2016)

Dịch: 只有老天爷才知道 Miura 教练会用什么人。

3.1.1.2. “Chỉ” có thể xuất hiện ở cấu trúc “chỉ + V1+ thì/ cũng/ là...+ VP2” biểu thị nghĩa sự việc tiếp diễn liên nhau, thời gian động tác 1 và động tác 2 cách nhau vô cùng ngắn, hay nói cách khác, động tác 2 xảy ra ngay sau động tác 1. V2 ở cấu trúc này thường là động từ chỉ cảm quan, như: *nghe, nhìn...* Trong Hán ngữ tương ứng với cấu trúc “V1+ 就+ VP2”. Ví dụ:

(5) **Chỉ nhìn thì/ cũng biết hẳn chẳng ưa gì cậu.**

Dịch: 一看就知道他一点儿都不喜欢你。

3.1.1.3. Trong tất cả các giáo trình và từ điển xuất bản tại Việt Nam, “仅” đều được dịch thành “chỉ”. Theo chúng tôi như vậy chưa hẳn chính xác, trong từng trường hợp nó còn có thể tương đương với “duy nhất” (xem 3.2.3) và rất nhiều nghĩa khác.

Theo khảo sát từ Kho ngữ liệu Đại học Bắc Kinh (CCL) cho thấy: gần như “仅” xuất hiện trong từ tổ cố định, hoặc “仅有” làm định ngữ tu sức cho danh từ/ cụm danh từ hoặc “仅” xuất hiện ở cấu trúc “为... 所 (仅) + V” đều không thể dịch thành “chỉ/ chỉ + có” mà chỉ có thể dịch thành: *duy nhất, hiếm thấy, hiếm gặp...* Hãy xem các ví dụ sau:

(6) 绝无仅有。

Dịch: Cực kì quý hiếm.²

(7) 今年的水灾, 为几十年来所仅见。(CCL)

Dịch: Trận lụt năm nay, rất **hiếm** gặp mấy chục năm nay .

(8) 佛指舍利是佛祖释迦牟尼的一截指骨, 为全世界所仅有。(CCL)

Dịch: Xá lợi tay là một đốt ngón tay của Phật tổ Thích ca mâu ni, rất **hiếm** có trên thế giới.

Ví dụ (8): “仅” xuất hiện trong từ tổ cố định “绝无仅有”, ví dụ (9) và 10 xuất hiện trong “为... 所 (仅) + V” là cấu trúc câu bị động của ngữ pháp Hán cổ còn để lại. Trong

² Phan Văn Các (2001). *Từ điển Việt - Hán*. NXB Tổng hợp TP HCM.

các ví dụ này, “仅” biểu hiện nghĩa hiếm gặp, ít xuất hiện. Nghiên cứu của Bùi Thị Mai Hương [4, tr.55] cho thấy: chỉ “仅” có thể xuất hiện ở cấu trúc câu bị động “为... 所 (仅) + V”, những phó từ hạn định khác, như: 只, 光, 就... đều không thể xuất hiện trong cấu trúc này. Trong tiếng Việt, “chỉ” cũng không có chức năng ngữ pháp này.

Khi “仅有” làm định ngữ trong câu, đối tượng hạn định của “仅有” là từ chỉ số lượng, nó có nghĩa: còn lại, sót lại. Ví dụ:

(9) 由于敌机轰炸破坏, 越南北方仅有的几条铁路基本上处于瘫痪状态。(CCL)

Dịch: Do máy bay địch ném bom phá hoại, những tuyến đường sắt **còn sót lại** của miền Bắc Việt Nam đều ở trạng thái tê liệt.

(10) 没有钱, 仅有的 4000 元钱又不敢动。(CCL)

Dịch: Không có tiền, 4000 tệ **còn lại** lại không dám động vào...

Ví dụ (9) và (10), đối tượng hạn định của “仅有” là “几条铁路 - những tuyến đường sắt” và “4000 元 - 4000 tệ”, đều là những từ chỉ số lượng.

Như vậy, có thể thấy: *ngữ nghĩa của “仅” ngoài biểu thị nghĩa chỉ có một, còn biểu thị sự duy nhất, hiếm có, hiếm thấy, còn lại, sót lại ...*

3.1.2. Xét về phương diện ngữ dụng và ngôn ngữ học tri nhận

Trong tiếng Việt, “chỉ” có thể xuất hiện trong cả văn nói lẫn văn viết. Một số các phó từ tương ứng với “chỉ” trong tiếng Hán chỉ có một trong các chức năng trên. Ví dụ: “就”, “光” xuất hiện nhiều trong khẩu ngữ, “仅” chỉ xuất hiện ở văn viết...

Từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, có thể thấy trong tiếng Hán, phó từ “光” được dùng nhiều trong các ngữ cảnh mang tính tiêu cực, không xuất hiện ngữ cảnh mang tính tích cực. Phó từ “chỉ” trong tiếng Việt gần như xuất hiện trong mọi ngữ cảnh, ví dụ:

(11) 光是大楼的电器设备业务, 有人就贿赂了 20 万。(CCL)

Dịch: **Chỉ** các thiết bị điện của tòa nhà, có người đã hối lộ cả 200 ngàn tệ.

(12) 这次考试, 你只许通过, 不能失败。

Dịch: Lần thi này, bạn **chỉ** được phép đậu, không được phép rớt.

Ví dụ (11), hối lộ là việc làm mang tính tiêu cực nên dùng “光”, ví dụ (12) thi đậu là việc nên làm, mang tính tích cực nên không thể dùng “光”. Ví dụ (12) không thể nói: *这次考试, 你光许通过, 不能失败。

3.2. “Duy nhất” và các từ tương đương

3.2.1. “Duy nhất” tương đương với “唯一”

“Duy nhất” là phó từ gốc Hán, được mượn từ “唯一” trong Hán ngữ. Khi “duy nhất” là tính từ, dùng tu sức cho người và sự vật, biểu thị nghĩa chỉ có một mà thôi, không có hai. Cách dùng và ngữ nghĩa của nó hoàn toàn tương đồng như “唯一”. Ví dụ:

(13) Giờ đây, tiêu điểm **duy nhất** của Côlômbô là biển. (Vietlex)

Dịch: 现在, 科伦坡的**唯一**焦点是大海。

(14) 实践是检验真理的**唯一**标准。 (CCL)

Dịch: Thực tiễn là tiêu chuẩn **duy nhất** để kiểm nghiệm chân lí.

3.2.2. “Duy nhất” tương đương với “就, 只有...”

Trong tiếng Việt, “duy nhất/ duy nhất + có” có thể trực tiếp xuất hiện trước danh từ hoặc đại từ, hạn định người hoặc sự vật. Trong Hán ngữ, “唯一” không có chức năng ngữ pháp này. Trong trường hợp này, “duy nhất” có thể tương đương với: 就, 只有... trong Hán ngữ. Ví dụ:

(15) **Duy nhất** có hai người mặc váy. (Vietlex)

Dịch: **就/只有/唯有**两人穿裙子。

(16) Lớp tôi đi thực tập dưới này có bảy đứa, **duy nhất** tôi là người Hà Nội. (Vietlex)

Dịch:, **就/只有/唯有**我是河内人。

3.2.3. “Duy nhất” tương ứng với “仅+有”

Như trên đã nói, ngữ nghĩa của “仅” ngoài biểu thị nghĩa “chỉ có một”, nó còn biểu thị rất nhiều nghĩa khác. Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy: Khi “仅+有” làm định ngữ trong câu, đối tượng hạn định của nó là người, “仅+有” tương đương với “duy nhất”, không tương đương với “chỉ + có”. Hãy xem các ví dụ sau:

(17) 我是徐家**仅有**的一根香火。 (Sống - Dư Hoa)

Dịch: Tôi chính là hương hỏa **duy nhất** của nhà họ Từ

(18) 因为我们俩是科里**仅有**的大专毕业生。 (Giáo trình Hán ngữ - Yang Jizhou)

Dịch: Bởi vì hai chúng tôi là những người tốt nghiệp chuyên ngành **duy nhất** của khoa.

Ngoài ra, quan sát của chúng tôi từ Kho ngữ liệu Đại học Bắc Kinh cho thấy: khi đối tượng hạn định của “仅+有” là sự vật, đại đa số đều tương đương với “duy nhất”, rất hiếm hoặc gần như không tương đương với “chỉ + có”. Hãy xem các ví dụ sau:

(19) 王守东从妻子手中拿出**仅有**的积蓄, 又踏上南下的路。 (CCL)

Dịch: Vương Thủ Đông cầm từ tay vợ số tiền tiết kiệm **duy nhất**...

(20) 茅台镇是世界上**仅有的**生产茅型酒的地方。(CCL)

Dịch: Thôn Mao Đài là nơi **duy nhất** trên thế giới sản xuất rượu Mao Đài.

3.3. “Chuyên/chuyên môn” và các từ tương đương trong tiếng Hán

3.3.1. “Chuyên/chuyên môn” được mượn từ “专/专门” trong Hán ngữ, đều được dùng để hạn định sự vật và hiện tượng, không dùng hạn định số lượng. Ví dụ:

(21) Cửa hàng chuyên môn bán đồ gỗ. (Hoàng Phê - *Từ điển tiếng Việt*)

Dịch: 专卖木料家具的商店。

(22) Ruộng chuyên trồng lúa. (Hoàng Phê - *Từ điển tiếng Việt*)

Dịch: 专种水稻的田地。

(23) 从此, 专门用于天文观测的望远镜就很快发展起来。(CCL)

Dịch: Từ đó, kính viễn vọng chuyên/ chuyên môn dùng cho quan trắc thiên văn nhanh chóng trở nên phát triển.

Lưu ý: “专” chỉ dùng tu sức cho động từ đơn âm tiết. “专门” chỉ có thể tu sức cho động từ song âm tiết, không tu sức cho động từ đơn âm tiết; “chuyên/ chuyên môn” gần như không chịu sự hạn định này.

3.3.2. Quan sát của chúng tôi với Vietlex và Kho ngữ liệu Đại học Bắc Kinh (CCL) cho thấy: đối tượng hạn định của “chuyên /chuyên môn” chỉ có thể là các đối tượng cụ thể, nhưng đối tượng hạn định của “专/ 专门” vừa có thể là sự vật hiện tượng cụ thể vừa có thể là các khái niệm mang tính trừu tượng. Khi đối tượng hạn định của “专/ 专门” là các khái niệm mang tính trừu tượng thì tương đương “chỉ” trong tiếng Việt, mà không tương đương “chuyên/ chuyên môn”. Hãy xem các ví dụ sau:

(24) 艺术作品不能 **专门**注重表现形式而忽视思想内容。(CCL)

Dịch: Tác phẩm nghệ thuật không thể **chỉ** chú trọng hình thức biểu hiện mà coi nhẹ nội dung tư tưởng.

(25) **专**看表面现象不看实际行动, 很难做出正确的评价。(CCL)

Dịch: **Chỉ** nhìn hiện tượng bên ngoài mà không nhìn hành động thực tế, thì rất khó đưa ra nhận xét chính xác...

Ở ví dụ (24) và (25): “表现形式 - hình thức biểu hiện” và “表面现象 - hiện tượng bên ngoài” đều là những khái niệm mang tính trừu tượng, nên không thể nói: * Chuyên/ chuyên môn nhìn hiện tượng bên ngoài...

3.3.3. Xét về phương diện ngữ dụng

Để có thể hiểu hơn về phương diện ngữ dụng của phó từ “chuyên/ chuyên môn” và “专/ 专门”, chúng tôi đã lấy từ Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam (Vietlex) và Kho ngữ liệu Đại học Bắc Kinh (CCL) các ví dụ có liên quan đến “chuyên/ chuyên môn” và “专/ 专门”. Kết quả khảo sát như sau:

Ngữ cảnh xuất hiện	专/ 专门		chuyên/ chuyên môn	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
<i>Thể đối thoại</i>	3	2,5	12	10,6
<i>Thể phi đối thoại</i>	116	97,5	101	89,4

Từ bảng trên có thể thấy, chuyên/ chuyên môn và “专/ 专门” xuất hiện nhiều trong văn viết hơn văn nói. Đáng chú ý là trong tiếng Việt, khi “chuyên/ chuyên môn” xuất hiện trong khẩu ngữ, nó không còn biểu thị nghĩa hạn định nữa, mà thường chỉ tần suất xuất hiện cao, tương ứng trong trường hợp này là phó từ chỉ tần suất “经常” trong Hán ngữ. Ví dụ:

(26) Nó chuyên/ chuyên môn đến muộn.

Dịch: 他经常迟到。Không nói *: 他专/ 专门迟。

(27) Hiếu chuyên môn ăn cắp. (Vietlex)

Dịch: 孝经常偷窃。Không nói *: 孝专/ 专门偷窃。

3.4. “Độc” và “独”

3.4.1. “Độc” được mượn từ “独” trong Hán ngữ. Trong tiếng Việt, “độc” được dùng để hạn định số lượng. Trong Hán ngữ, “独” có thể trực tiếp xuất hiện trước danh từ/ đại từ, hạn định người hoặc sự vật, khác với “độc”, “独” không có chức năng hạn định số lượng. Ví dụ:

(28) - Dạ, bầm cậu, ở hũ lớn còn **độc** một bình. (Vietlex)

Dịch: - 回禀少爷, 大壶只剩下一瓶。Không nói: *回禀少爷, 大壶剩下独一瓶。

(29) Toàn bộ vốn liếng tư trang còn **độc** hai trăm nghìn, nói đến cùng thế cũng là tươm. (Vietlex)

Dịch: 资金, 嫁妆全部剩下的**就**二十万, 这么说来也好极了。

(30)这几年, 比他出身更黑的知青都前后走了, **独**他没有动静。 (CCL)

Dịch: 这几年, 比他出身更黑的知青都前后走了, **独**他没有动静。 (CCL)

3.4.2. Theo Liu Li Cheng [5, tr.98], “独” có thể kết hợp với “唯”, tạo thành ngữ cố định “唯独”, xuất hiện trước danh từ/ đại từ, được dùng để hạn định người và sự vật. Hãy xem các ví dụ sau:

(31) 大家都来了, **唯独**小王没来。

Dịch: Mọi người đã đến cả rồi, **chỉ/ chỉ có** Tiểu Vương chưa đến.

(32) 别的国家发展新能源技术早一天晚一天都行, **唯独**中国不成。(CCL)

Dịch: Việc phát triển công nghệ năng lượng mới ở các nước khác sớm hay muộn đều có thể được, **chỉ/ chỉ có** Trung Quốc là không thể.

Trong tiếng Việt, “độc” không thể kết hợp cùng “duy”. Ví dụ (31) không thể nói: **Duy độc Tiểu Vương chưa đến*. Ngoài ra, “独” còn có thể xuất hiện hình thức láy lại, nhưng “độc” không có chức năng ngữ pháp này. Ví dụ:

(33) 你要我对别人坏, **独独**对你好。(CCL)

Dịch: Em muốn tôi xấu với mọi người, **chỉ** tốt với một mình em.

3.4.3. Trong tiếng Hán, “独” có thể kết hợp cùng “有” làm định ngữ, dùng để tu sức cho danh từ/ hoặc cụm danh từ, hạn định người hoặc sự vật, biểu thị nghĩa chỉ thuộc về một cá nhân hay sự vật, bộ phận nào đó, phân biệt với cái chung. Trong tiếng Việt, “độc” không có chức năng ngữ pháp này. Ví dụ:

(34) 语言是人类**独有**的交际工具。(CCL)

Dịch: Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp của **riêng** con người.

(35) 温柔, 婉约, 女人**独有**的魅力。(CCL)

Dịch: Nhẹ nhàng, duyên dáng, (là) vẻ quyến rũ **riêng** của người phụ nữ.

Ngoài ra, “独” có thể xuất hiện trước động từ tạo thành ngữ cố định, như: “独创”, “独占”, “独享”. Trong tiếng Việt, “độc” cũng không có chức năng ngữ pháp này.

3.4.4. Trong tiếng Việt, “độc” có thể xuất hiện trước các từ ngữ biểu thị thời gian, biểu thị tần suất cao, tương đương với “经常” trong Hán ngữ. Ví dụ:

(36) Nó **độc** đi đêm về hôm. (Vietlex)

Dịch: 他**经常**早去晚归。Không nói: *他**独**早去晚归。

3.5. “唯/ 惟”和 “duy”

3.5.1. Trong tiếng Hán, “唯/ 惟” là phó từ hạn định dùng nhiều trong văn viết. “Duy” trong tiếng Việt được mượn từ “唯/ 惟” trong Hán ngữ. “唯/ 惟” và “duy” đều được dùng để hạn định người và sự vật. Ví dụ:

(37) Mỗi thứ quả sinh về một mùa, **duy** chuối thì quanh năm lúc nào cũng có. (Vietlex)

Dịch: 每一种水果产于一季节, **唯**有香蕉一年四季都有。

(38) 上山的小路, **唯**有张老伯最熟悉。(CCL)

Dịch: Đường nhỏ lên núi, **duy** có bác Trương là thông thuộc nhất.

Lưu ý: Trong tiếng Việt, “duy” có thể trực tiếp xuất hiện trước danh từ/ đại từ, hạn định người và sự vật (ví dụ 18), nhưng trong Hán ngữ, “唯/ 惟” không thể trực tiếp xuất hiện trước danh từ/ đại từ, sau nó bắt buộc phải có “有” hoặc “独” (xem 3.4.2) tạo thành ngữ cố định “唯独”, ví dụ (38) không thể nói: * 唯/ 惟张老伯最熟悉。

3.5.2. Trong tiếng Việt, ngoài “có”, “duy” không thể xuất hiện trước động từ/ cụm động từ, hạn định người hoặc sự vật. Trong Hán ngữ, ngoài “有”, “唯/惟” còn có thể kết hợp với “恐” tạo thành ngữ cố định “唯恐”, hay còn có thể kết hợp với một số ít động từ đơn âm tiết khác. Ví dụ:

(39) 我们提前半个小时就到了车站, **唯恐**错过这班车。

Dịch: Chúng tôi đến trạm xe trước nửa tiếng, **chỉ sợ** lỡ chuyến xe này.

(40) 登山下望, **唯**见一片云海。

Dịch: Lên núi nhìn xuống, **chỉ** thấy toàn mây.

Ngoài ra, trong tiếng Việt, “duy/ duy nhất + chỉ” có thể trực tiếp xuất hiện trước danh từ/ đại từ, hạn định người (sự vật) hoặc số lượng. Trường hợp này trong Hán ngữ, “唯/惟” thường kết hợp cùng “独” tạo thành ngữ cố định “唯独”, hoặc cùng “有”, xuất hiện trước danh từ/ đại từ, hạn định người hoặc sự vật. Tuy nhiên, khác với tiếng Việt, “唯独” và “唯有” đều không dùng để hạn định số lượng. Ví dụ:

(41) **Chỉ duy nhất** David Villa xứng đáng với chiếc áo số 7. (bóng đá)

Dịch: **唯独/ 唯有** David Villa 值得穿上 7 号球衣。

(42) Có làng **chỉ duy** một họ tổ chức thành. (Vietlex)

Dịch: 有的村庄只有一个家族组成。

Ví dụ (41) đối tượng hạn định của “chỉ duy nhất” là David Villa chỉ người, nên tung đương “唯独/ 唯有” trong Hán ngữ, ví dụ (42) đối tượng hạn định của “chỉ duy” là “một họ” chỉ số lượng nên không thể nói: * 有的村庄唯独/ 唯有有一个家族组成。

4. KẾT LUẬN

Tiếng Việt và tiếng Hán đều là loại hình ngôn ngữ đơn lập. Hur từ trong tiếng Việt một phần mượn từ tiếng Hán. Trong đó, phó từ chỉ hạn định trong tiếng Việt hiện đại đa số đều là các phó từ mượn từ tiếng Hán. Trong quá trình phát triển của mình, các phó từ này đã có rất nhiều thay đổi về ngữ nghĩa cũng như cách dùng so với các từ trong Hán ngữ. Đáng lưu ý: một số các phó từ chỉ hạn định trong tiếng Việt có sự giao thoa về mặt ngữ nghĩa và cách dùng với nhiều từ hoặc phó từ trong Hán ngữ hoặc ngược lại, như: “duy nhất” có lúc tương ứng như “唯一”, có lúc lại tương ứng với “就, 只有...” hay “仅 + 有”... Tuy nhiên, “仅+有” lại có thể tương ứng với “chỉ + có” hoặc có lúc lại

tương ứng với: hiếm thấy, hiếm gặp, còn lại, sót lại... Rất nhiều ý kiến chủ quan cho rằng, các từ gốc Hán trong tiếng Việt hoàn toàn tương đồng như trong tiếng Hán. Qua những nghiên cứu trên, có thể thấy nhận định này là không hoàn toàn đúng. Vì vậy trong quá trình học và dạy ngoại ngữ, người dạy và người học cần đặc biệt chú ý việc chuyển ngữ các phó từ gốc Hán sang tiếng Việt và các ngôn ngữ khác, tạo hiệu quả tốt hơn cho việc dạy và học ngoại ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hoàng Phê (1982). *Từ Điển Tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội.
- [2] Bùi Thị Mai Hương (2014). Phó từ “chỉ” và các từ tương đương trong tiếng Hán, *Tạp chí Ngôn ngữ & đời sống*, trang 53.
- [3] Phạm Thị Hồng Trung (2003). *Khảo sát hoạt động chức năng của một số hư từ có nguồn gốc từ tiếng Hán trong tiếng Việt hiện đại*. Luận văn thạc sĩ. Đại học KHXHNV Hà Nội.
- [4] Trương Thị Thu Trang (2006). *Khảo sát văn thơ nômi thời kì Tây Sơn*. Luận văn tốt nghiệp. Đại học KHXHNV Hà Nội.
- [5] Liu li cheng (2008). 现代汉语限定性副词研究. Luận án tiến sĩ. Đại học Cát Lâm, Trung Quốc.
- [6] Deng Hui'ai (2010). 限定范围副词演变研究. Luận văn thạc sĩ. Đại học Sư phạm Hồ Nam, Trung Quốc.

Title: THE LIMITING ADVERBS IN VIETNAMESE AND ITS EQUIVALENCES IN CHINESE

Abstract: The limiting adverbs in Vietnamese are largely borrowed from Chinese. In the course of its development, the limiting adverbs enriched in many ways, such as: semantics, syntax distribution... The article pointed out about the origins appear the limiting adverb in Vietnamese, at the same time, based on semantics, pragmatics and syntax distribution, analyse the similarities and differences between the limiting adverbs in Vietnamese and Chinese language equivalent. Thereby contributing to a discussion of comparative linguistics-collation Chinese - Vietnamese.

Keywords: limiting adverb, Chinese, Vietnamese